SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Số: 280/QĐ-BVUBĐN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc thuộc danh mục đàm phán giá cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025 thuộc dự toán mua sắm thuốc thuộc danh mục đàm phán giá cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 5898/QĐ-UBND ngày 15 tháng 08 năm 2015 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc Hội, Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hoá dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ, và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn đăng thông tin chọn nhà thầu, mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 784/TTMS-NVD ngày 22/05/2024 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia về việc chủ động mua sắm các thuốc thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư 05/2024/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-BVUBĐN ngày 08/01/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Bên mời thầu Dự toán mua sắm thuốc thuộc danh mục đàm phán giá cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-BVUBĐN ngày 07/02/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm thuốc thuộc danh mục đàm phán giá cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-BVUBĐN ngày 18/02/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc Dự toán mua sắm thuốc thuộc danh mục đàm phán giá cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-BVUBĐN ngày 10/03/2025 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Tổ chuyên gia đánh giá E-HSMT Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc Dự toán mua sắm thuốc thuộc danh mục đàm phán giá cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Biên bản mở E-HSDT qua mạng ngày 10/03/2025 Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc Dự toán mua sắm thuốc thuộc danh mục đàm phán giá cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 01/BC-TCGĐGE-HSDT của Tổ chuyên gia ngày 19/03/2025 Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc Dự toán mua sắm thuốc thuộc danh mục đàm phán giá cho bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Xét đề nghị của Bên mời thầu tại Tờ trình số 03/TTr-BMT ngày 28/03/2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Biệt dược gốc và Báo cáo thẩm định số 01/BC-TTĐKQLCNT ngày 03/04/2025 của Tổ thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500042074.
- Tên gói thầu: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt: **101.259.586.501 đồng.**

- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng, xét theo từng phần gói thầu.

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Số mặt hàng tham dự	Giá trúng thầu
1	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	0301140748	21.459.590.576	21.459.590.576	9	21.459.590.576
2	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	0302597576	53.887.864.112	53.887.864.112	21	53.887.864.112
3	Công ty Cổ phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng	0400101404	24.445.731.813	24.445.731.813	7	24.445.731.813
	TỔNG CỘNG: 03 NHÀ THẦU					**99.793.186.501**

- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

(Điểm kỹ thuật cụ thể của từng mặt hàng chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: **Không có**

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

(*Chi tiết các mặt hàng trúng thầu theo Phụ lục 1 đính kèm*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Bên mời thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD, BMT.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thanh Hùng

PHỤ LỤC 1 : DANH SÁCH NHÀ THẦU VÀ CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÁM PHÁN GIÁ CHO BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 280 QĐ-BVUBĐN ngày 04 04 2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng)

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	1. Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức															**21.459.590.576**	
1	PP2500060386	Taxotere	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	20mg/1ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 1ml	BDG	24 tháng	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	100	1.856.170	185.617.000	
2	PP2500060387	Taxotere	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	80mg/4ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	36 tháng	VN-20266-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	100	6.298.864	629.886.400	
3	PP2500060389	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 20ml	BDG	24 tháng	VN-19902-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	200	4.943.570	988.714.000	
4	PP2500060403	Arimidex	Anastrozole	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	60 tháng	VN-19784-16	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh	Viên	151.676	59.085	8.961.776.460	
5	PP2500060405	Zoladex	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	BDG	24 tháng	500114177523	AstraZeneca UK Limited	Anh	Bơm tiêm	2.640	2.568.297	6.780.304.080	
6	PP2500060406	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 30 viên	BDG	36 tháng	VN-22467-19	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	1.740	15.291	26.606.340	
7	PP2500060407	Lovenox	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	BDG	24 tháng	300410038223	Sanofi Winthrop Industrie.	Pháp	Bơm tiêm	3.500	85.381	298.833.500	
8	PP2500060410	Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-16229-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	84	16.819	1.412.796	
9	PP2500060411	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 100ml	BDG	36 tháng	VN-16787-13	Guerbet	Pháp	Lọ	7.260	494.000	3.586.440.000	
	2. Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2															**53.887.864.112**	
1	PP2500060381	Sevorane	Sevofluran	250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Hộp 1 chai 250ml	BDG	36 tháng	800114034723	Abbvie S.r.l	Ý	Chai	317	3.578.500	1.134.384.500	
2	PP2500060382	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BDG	24 tháng	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	29.988	16.680	500.199.840	
3	PP2500060383	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 Lọ 15 ml chứa 1g Ertapenem	BDG	24 tháng	VN-20315-17	Fareva Mirabel	Pháp	Lọ	400	552.421	220.968.400	

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	PP2500060384	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ 30ml	BDG	48 tháng	VN-17831-14	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd	Ý, đóng gói Thụy Sỹ	Lọ	2.714	549.947	1.492.556.158	
5	PP2500060388	Campto	Irinotecan hydrochloride trihydrate	40mg/2ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	24 tháng	930114207623 (VN-20051-16)	Bridgewest Perth Pharma Pty Ltd	Úc	Lọ	170	1.324.449	225.156.330	
6	PP2500060390	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 16.7ml	BDG	36 tháng	VN-20846-17	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lọ	1.766	2.447.550	4.322.373.300	
7	PP2500060391	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	BDG	36 tháng	930114132624 (VN-20848-17)	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lọ	664	754.110	500.729.040	
8	PP2500060396	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	24 tháng	400410250123	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	765	6.794.409	5.197.722.885	
9	PP2500060397	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Hộp 1 lọ x 16ml	BDG	24 tháng	400410250223	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	387	24.818.325	9.604.691.775	
10	PP2500060398	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ 20ml	BDG	48 tháng	QLSP-0708-13	Merck Healthcare KGaA	Đức	Lọ	2.400	5.773.440	13.856.256.000	
11	PP2500060399	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp chứa 02 lọ x 10ml	BDG	30 tháng	QLSP-0756-13	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; CSĐG: Thụy Sỹ	Lọ	257	4.662.925	1.198.371.725	
12	PP2500060400	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Hộp 1 lọ	BDG	48 tháng	QLSP-894-15	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CSĐG thứ cấp: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; CSĐG thứ cấp: Thụy Sỹ	Lọ	150	12.907.089	1.936.063.350	
13	PP2500060401	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 lọ 20ml dung môi pha tiêm	BDG	48 tháng	001410036723	CSSX: Genentech Inc.; CS đóng gói và sản xuất ống dung môi: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Mỹ, CS đóng gói và sản xuất ống dung môi: Thụy Sỹ	Lọ	13	32.829.678	426.785.814	
14	PP2500060402	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	BDG	21 tháng	QLSP-1117-18	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sỹ	Lọ	250	24.556.600	6.139.150.000	
15	PP2500060404	Aromasin	Exemestane	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x15 viên	BDG	36 tháng	VN-20052-16	Pfizer Italia S.R.L	Ý	Viên	960	82.440	79.142.400	
16	PP2500060408	Neulastim	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 1 bơm tiêm chứa sẵn thuốc x 0,6ml	BDG	36 tháng	QLSP-1132-18	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	Bơm tiêm	23	13.027.449	299.631.327	
17	PP2500060409	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-17243-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	112	4.389	491.568	

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
18	PP2500060413	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 chai 100ml	BDG	36 tháng	539110067223	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	13.720	433.310	5.945.013.200	
19	PP2500060414	Nexium	Esomeprazole natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	BDG	36 tháng	VN-15719-12	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Lọ	1.150	153.560	176.594.000	
20	PP2500060415	Pantoloc i.v	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	BDG	18 tháng	VN-18467-14	Takeda GmbH	Đức	Lọ	2.175	146.000	317.550.000	
21	PP2500060418	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	BDG	24 tháng	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Lọ	7.500	41.871	314.032.500	
	3. Công ty Cổ phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng															**24.445.731.813**	
1	PP2500060385	Velcade	Bortezomib	1mg	Tiêm	Bột pha tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	VN2-327-15 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	CSSX và đóng gói sơ cấp: BSP Pharmaceuticals S.p.A., CSĐG thứ cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V	CSSX và đóng gói sơ cấp: Ý, CSĐG thứ cấp và xuất xưởng: Bỉ	Lọ	580	6.120.243	3.549.740.940	
2	PP2500060392	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	VN-23210-22	CSSX: Vianex S.A. - Plant C; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Lilly France	CSSX: Hy Lạp; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Lọ	240	5.676.500	1.362.360.000	
3	PP2500060393	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	VN-23211-22	CSSX: Vianex S.A. - Plant C; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Lilly France	CSSX: Hy Lạp; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Lọ	90	24.217.800	2.179.602.000	
4	PP2500060394	Navelbine 20mg	Vinorelbine ditartrate	20mg Vinorelbine	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 1 viên	BDG	36 tháng	VN-15588-12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Fareva Pau 1	Pháp	Viên	3.966	1.351.581	5.360.370.246	
5	PP2500060395	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg Vinorelbine	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 1 viên	BDG	36 tháng	VN-15589-12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Fareva Pau 1	Pháp	Viên	5.881	2.027.097	11.921.357.457	
6	PP2500060416	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-21437-18 (Có QĐ gia hạn số 777/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	24.990	983	24.565.170	
7	PP2500060417	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-22447-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	13.000	3.672	47.736.000	
TỔNG CỘNG: 37 KHOẢN																**99.793.186.501**	

PHỤ LỤC 02: CHI TIẾT TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HÀNG DỰ THẦU THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÁM PHÁN GIÁ CHO BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-BVUBĐN ngày 04/04/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng)

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Kết quả đánh giá về tính hợp lệ	Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm	Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trị hiệu chỉnh sai lệch thừa	Giá trị giảm giá	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá	ΔƯĐ (nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)
1. Công ty Cổ phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng																									
1	PP2500060385	Velcade	Bortezomib	1mg	Tiêm	Bột pha tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	VN2-327-15 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	CSSX và đóng gói sơ cấp: BSP Pharmaceuticals S.p.A., CSĐG thứ cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V	CSSX và đóng gói sơ cấp: Ý, CSĐG thứ cấp và xuất xưởng: Bỉ	Lọ	580	6.120.243	3.549.740.940	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	3.549.740.940	0	3.549.740.940
2	PP2500060392	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	VN-23210-22	CSSX: Vianex S.A. - Plant C; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Lilly France	CSSX: Hy Lạp; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Lọ	240	5.676.500	1.362.360.000	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	1.362.360.000	0	1.362.360.000
3	PP2500060393	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	VN-23211-22	CSSX: Vianex S.A. - Plant C; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Lilly France	CSSX: Hy Lạp; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Lọ	90	24.217.800	2.179.602.000	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	2.179.602.000	0	2.179.602.000
4	PP2500060394	Navelbine 20mg	Vinorelbine ditartrate	20mg Vinorelbine	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 1 viên	BDG	36 tháng	VN-15588-12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Fareva Pau 1	Pháp	Viên	3.966	1.351.581	5.360.370.246	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	5.360.370.246	0	5.360.370.246
5	PP2500060395	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg Vinorelbine	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 1 viên	BDG	36 tháng	VN-15589-12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Fareva Pau 1	Pháp	Viên	5.881	2.027.097	11.921.357.457	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	11.921.357.457	0	11.921.357.457
6	PP2500060416	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-21437-18 (Có QĐ gia hạn số 777/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	24.990	983	24.565.170	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	24.565.170	0	24.565.170
7	PP2500060417	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-22447-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	13.000	3.672	47.736.000	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	47.736.000	0	47.736.000
2. Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2																									
1	PP2500060381	Sevorane	Sevofluran	250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Hộp 1 chai 250ml	BDG	36 tháng	800114034723	Abbvie S.r.l	Ý	Chai	317	3.578.500	1.134.384.500	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	1.134.384.500	0	1.134.384.500

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Kết quả đánh giá về tính hợp lệ	Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm	Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trị hiệu chỉnh sai lệch thừa	Giá trị giảm giá	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá	ƯĐ (nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)
2	PP2500060382	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BDG	24 tháng	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	29.988	16.680	500.199.840	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	500.199.840	0	500.199.840
3	PP2500060383	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 Lọ 15 ml chứa 1g Ertapenem	BDG	24 tháng	VN-20315-17	Fareva Mirabel	Pháp	Lọ	400	552.421	220.968.400	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	220.968.400	0	220.968.400
4	PP2500060384	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ 30ml	BDG	48 tháng	VN-17831-14	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sỹ	Lọ	2.714	549.947	1.492.556.158	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	1.492.556.158	0	1.492.556.158
5	PP2500060388	Campto	Irinotecan hydrochloride trihydrate	40mg/2ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	24 tháng	930114207623 (VN-20051-16)	Bridgewest Perth Pharma Pty Ltd	Úc	Lọ	170	1.324.449	225.156.330	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	225.156.330	0	225.156.330
6	PP2500060390	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 16.7ml	BDG	36 tháng	VN-20846-17	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lọ	1.766	2.447.550	4.322.373.300	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	4.322.373.300	0	4.322.373.300
7	PP2500060391	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	BDG	36 tháng	930114132624 (VN-20848-17)	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lọ	664	754.110	500.729.040	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	500.729.040	0	500.729.040
8	PP2500060396	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	24 tháng	400410250123	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	765	6.794.409	5.197.722.885	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	5.197.722.885	0	5.197.722.885
9	PP2500060397	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Hộp 1 lọ x 16ml	BDG	24 tháng	400410250223	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	387	24.818.325	9.604.691.775	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	9.604.691.775	0	9.604.691.775
10	PP2500060398	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ 20ml	BDG	48 tháng	QLSP-0708-13	Merck Healthcare KGaA	Đức	Lọ	2.400	5.773.440	13.856.256.000	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	13.856.256.000	0	13.856.256.000
11	PP2500060399	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp chứa 02 lọ x 10ml	BDG	30 tháng	QLSP-0756-13	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; CSĐG: Thụy Sỹ	Lọ	257	4.662.925	1.198.371.725	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	1.198.371.725	0	1.198.371.725
12	PP2500060400	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Hộp 1 lọ	BDG	48 tháng	QLSP-894-15	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CSĐG thứ cấp: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; CSĐG thứ cấp: Thụy Sỹ	Lọ	150	12.907.089	1.936.063.350	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	1.936.063.350	0	1.936.063.350

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Kết quả đánh giá về tính hợp lệ	Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm	Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trị hiệu chỉnh sai lệch thừa	Giá trị giảm giá	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá	ƯĐ (nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)
13	PP2500060401	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 lọ 20ml dung môi pha tiêm	BDG	48 tháng	001410036723	CSSX: Genentech Inc.; CS đóng gói và sản xuất ống dung môi: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Mỹ, CS đóng gói và sản xuất ống dung môi: Thụy Sỹ	Lọ	13	32.829.678	426.785.814	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	426.785.814	0	426.785.814
14	PP2500060402	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	BDG	21 tháng	QLSP-1117-18	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sỹ	Lọ	250	24.556.600	6.139.150.000	Đạt	Đạt	Đạt	93	không áp dụng	0	6.139.150.000	0	6.139.150.000
15	PP2500060404	Aromasin	Exemestane	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x15 viên	BDG	36 tháng	VN-20052-16	Pfizer Italia S.R.L	Ý	Viên	960	82.440	79.142.400	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	79.142.400	0	79.142.400
16	PP2500060408	Neulastim	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 1 bơm tiêm chứa sẵn thuốc x 0,6ml	BDG	36 tháng	QLSP-1132-18	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	Bơm tiêm	23	13.027.449	299.631.327	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	299.631.327	0	299.631.327
17	PP2500060409	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-17243-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	112	4.389	491.568	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	491.568	0	491.568
18	PP2500060413	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 chai 100ml	BDG	36 tháng	539110067223	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	13.720	433.310	5.945.013.200	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	5.945.013.200	0	5.945.013.200
19	PP2500060414	Nexium	Esomeprazole natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	BDG	36 tháng	VN-15719-12	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Lọ	1.150	153.560	176.594.000	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	176.594.000	0	176.594.000
20	PP2500060415	Pantoloc i.v	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	BDG	18 tháng	VN-18467-14	Takeda GmbH	Đức	Lọ	2.175	146.000	317.550.000	Đạt	Đạt	Đạt	93	không áp dụng	0	317.550.000	0	317.550.000
21	PP2500060418	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	BDG	24 tháng	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Lọ	7.500	41.871	314.032.500	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	314.032.500	0	314.032.500
3. Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức																									
1	PP2500060386	Taxotere	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	20mg/1ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 1ml	BDG	24 tháng	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	100	1.856.170	185.617.000	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	185.617.000	0	185.617.000
2	PP2500060387	Taxotere	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	80mg/4ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	36 tháng	VN-20266-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	100	6.298.864	629.886.400	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	629.886.400	0	629.886.400
3	PP2500060389	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 20ml	BDG	24 tháng	VN-19902-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	200	4.943.570	988.714.000	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	988.714.000	0	988.714.000

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Kết quả đánh giá về tính hợp lệ	Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm	Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trị hiệu chỉnh sai lệch thừa	Giá trị giảm giá	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá	ƯĐ (nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)
4	PP2500060403	Arimidex	Anastrozole	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	60 tháng	VN-19784-16	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh	Viên	151.676	59.085	8.961.776.460	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	8.961.776.460	0	8.961.776.460
5	PP2500060405	Zoladex	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	BDG	24 tháng	500114177523	AstraZeneca UK Limited	Anh	Bơm tiêm	2.640	2.568.297	6.780.304.080	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	6.780.304.080	0	6.780.304.080
6	PP2500060406	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 30 viên	BDG	36 tháng	VN-22467-19	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	1.740	15.291	26.606.340	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	26.606.340	0	26.606.340
7	PP2500060407	Lovenox	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	BDG	24 tháng	300410038223	Sanofi Winthrop Industrie.	Pháp	Bơm tiêm	3.500	85.381	298.833.500	Đạt	Đạt	Đạt	94	không áp dụng	0	298.833.500	0	298.833.500
8	PP2500060410	Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-16229-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	84	16.819	1.412.796	Đạt	Đạt	Đạt	95	không áp dụng	0	1.412.796	0	1.412.796
9	PP2500060411	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml); lọ 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 100ml	BDG	36 tháng	VN-16787-13	Guerbet	Pháp	Lọ	7.260	494.000	3.586.440.000	Đạt	Đạt	Đạt	96	không áp dụng	0	3.586.440.000	0	3.586.440.000
TỔNG CỘNG: 37 KHOẢN																									